



越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



稅務指南 AC-260803 Cẩm nang Thuế 2026-08-21

標題	外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照
Tiêu đề	Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi
編撰	經理 阮維成 會計師
Người soạn	Giám đốc Kế toán Nguyễn Duy Thành
涉及範圍	外匯管理、外商投資企業、外資持股門檻、投資資本帳戶、國際金融中心、油氣投資、資金運作、資本出資、多幣種出資、利潤再投資、銀行管理、反洗錢、資訊報送、過渡期
Phạm vi liên quan	Quản Lý Ngoại Hối, Doanh Nghiệp Có Vốn Đầu Tư Nước Ngoài, Ngưỡng Sở Hữu Vốn Nước Ngoài, Tài Khoản Vốn Đầu Tư, Trung Tâm Tài Chính Quốc Tế, Đầu Tư Dầu Khí, Hoạt Động Vốn, Góp Vốn, Góp Vốn Đa Tiền Tệ, Tái Đầu Tư Lợi Nhuận, Quản Lý Ngân Hàng, Phòng Chống Rửa Tiền, Báo Cáo Thông Tin, Thời Gian Chuyển Tiếp

外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照

Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi

越南國家銀行於 2026 年 7 月 31 日發布的第 38/2026/TT-NHNN 號通知，在外匯管理方面作出了重大調整，主要取代原有的第 06/2019/TT-NHNN 號通知。以下為對外商投資企業及銀行影響最大的 15 項核心變化摘要：

Thông tư số 38/2026/TT-NHNN do ngân hàng nhà nước ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2026 đã đưa ra những thay đổi quan trọng trong công tác quản lý ngoại hối, chủ yếu thay thế Thông tư số 06/2019/TT-NHNN trước đây. Dưới đây là bản tóm tắt 15 thay đổi cốt lõi có ảnh hưởng lớn nhất đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các ngân hàng:

序号 STT	变化内容 Nội dung thay đổi	解释 Giải thích	依据条款 Căn cứ điều khoản
1	外资持股比例门槛：由 51% 以上=>超过 50% Đổi ngưỡng sở hữu: từ 51% → trên 50%	外国投资者持有超过 50% 注册资本的经济组织，须开立越南境内外商投资资本账户。根据第 06 号通知，原门槛为 51% 以上，因此此前外资持股比例为 50.01%–50.99% 的企业原不属于该范围，新规实施后将被纳入。 Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ TRÊN 50% vốn điều lệ phải mở tài khoản vốn đầu tư (TT06: từ 51% trở lên). Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu 50,01%–50,99% trước đây không thuộc diện, nay phải thực hiện.	第 6 条 ↔ 《第 06 号通知》第 3 条第 2 款 Điều 6 TT38 ↔ Điều 3 kh.2 TT06
2	刪去“直接”二字 — 扩大范围 Bỏ chữ “trực tiếp” — mở rộng phạm vi	名称和范围变更为“在越南的外商投资”（原为“向越南直接投资”）。术语“直接投资资本账户”变更为“在越南的外商投资资本账户”，并在国家银行的现行通知中自动替换。 Tên và phạm vi đổi từ “đầu tư TRỰC TIẾP nước ngoài VÀO Việt Nam” thành “đầu tư nước ngoài TẠI Việt Nam”. Thuật ngữ “tài khoản vốn đầu tư trực tiếp” đổi thành “tài khoản vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”, và được thay thế tự động tại toàn bộ thông tư hiện hành của NHNN.	第 1、3、18 条第 5 款 Điều 1, Điều 3, Điều 18 kh.5
3	补充国际金融中心 (IFC) Bổ sung Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT)	从国际金融中心(IFC)到越南其余部分的全部投资活动均纳入调整范围。贯穿始终出现两个新主体：“成员企业”和“成员银行”。 Toàn bộ hoạt động đầu tư từ TTTCQT vào phần còn lại của Việt Nam được đưa vào phạm vi điều	第 1、2、3 条及第 II–III 章全部内容 Điều 1, 2, 3 và toàn bộ Chương II–III

外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照

Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi

序号 STT	变化内容 Nội dung thay đổi	解释 Giải thích	依据条款 Căn cứ điều khoản
		chính. Xuất hiện hai chủ thể mới xuyên suốt: “doanh nghiệp thành viên” và “ngân hàng thành viên”.	
4	补充石油天然气领域 Bổ sung lĩnh vực dầu khí	石油合同中的运营商和承包商外商投资者成为适用对象，允许开立投资资本账户，允许购汇以缴纳出资，且在与居民进行交易时允许定价和结算。 Người điều hành và nhà thầu là nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng dầu khí trở thành đối tượng áp dụng, được mở tài khoản vốn đầu tư, được mua ngoại tệ để góp vốn, và được định giá – thanh toán chuyển nhượng bằng ngoại tệ ngay cả khi giao dịch với người cư trú.	第 2 条第 5 款、第 6 条第 4 款、第 4 条第 3 款、第 13 条第 2 款 Điều 2 kh.5, Điều 6 kh.4, Điều 4 kh.3, Điều 13 kh.2
5	允许在取得投资登记证（IRC）前开立投资资本账户 Được mở tài khoản vốn đầu tư TRƯỚC khi có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	外商投资者在办理投资注册证书（IRC）申请/调整手续前成立的经济组织，允许开立投资资本账户，用于接收注册资本、收取账户余额利息、支付准备投资费用并在未获批时退回资本。 Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập trước khi làm thủ tục cấp/điều chỉnh GCNĐKĐT được mở tài khoản vốn đầu tư, dùng để nhận vốn điều lệ, nhận lãi số dư, thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư và hoàn trả vốn nếu không được cấp phép.	第 7 条第 3 款（《第 06 号通知》中无此规定） Điều 7 kh.3 (TT06 không có)
6	允许在办理注册资本增资登记前出资 Được góp vốn TRƯỚC khi đăng ký tăng vốn điều lệ	允许投资者将资金汇入投资资本账户以进行出资、变更出资额或出资比例，在经济组织完成增资、出资份额或出资比例变更登记前。作为交换，投资者有义务在获批后向银行补充文件。 Nhà đầu tư được chuyển tiền vào tài khoản vốn đầu tư để góp vốn, thay đổi phần vốn góp hoặc tỷ lệ vốn góp trước khi tổ chức kinh tế hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi. Đổi lại, nhà đầu tư có nghĩa vụ bổ sung giấy tờ cho ngân hàng sau khi được cấp.	第 4 条第 5 款及第 15 条第 3 款 Điều 4 kh.5 và Điều 15 kh.3

外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照

Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi

序号 STT	变化内容 Nội dung thay đổi	解释 Giải thích	依据条款 Căn cứ điều khoản
7	多币种出资折算机制 Cơ chế quy đổi khi góp vốn bằng nhiều loại đồng tiền	允许选择 01 种货币进行折算并确定总出资额，在整个出资过程中统一使用。适用的汇率是款项入账时开户银行的汇率。折算后的总额不得超过已登记的注册资本。 Được chọn 01 đồng tiền để quy đổi và xác định tổng giá trị vốn góp, dùng thống nhất trong toàn bộ quá trình góp vốn. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản tại thời điểm khoản tiền được ghi Có. Tổng sau quy đổi không vượt mức vốn góp đã đăng ký.	第 4 条第 1 款第 2 段 (《第 06 号通知》中无此规定) Điều 4 kh.1 đoạn 2 (TT06 không có)
8	投资资本账户的币种及开立方式更加灵活 Linh hoạt hơn về số lượng và loại tài khoản	《第 06 号通知》强制必须先开立外汇账户，VND 账户必须在同一家银行开立。《第 38 号通知》允许在同一家银行同时开立外汇账户和 /或 VND 账户 —— 仅以 VND 投资的企业无需开立外汇账户。 TT06 buộc phải mở tài khoản ngoại tệ trước, tài khoản VND phải mở tại chính ngân hàng đó. TT38 cho phép mở tài khoản ngoại tệ VÀ/HOẶC tài khoản VND tại cùng một ngân hàng — doanh nghiệp chỉ đầu tư bằng VND không cần mở tài khoản ngoại tệ.	第 7 条第 1 款 ↔ 《第 06 号通知》第 5 条第 2 款 Điều 7 kh.1 ↔ Điều 5 kh.2 TT06
9	允许在越南保留资金和利润以再投资 Được giữ vốn và lợi nhuận lại Việt Nam để tái đầu tư	当不将资本、利润汇往国外时，投资者允许从投资资本账户转入其自身的支付账户，以便在越南实施项目或其他投资活动。《第 06 号通知》仅规定汇出国外的路径。 Khi không chuyển vốn, lợi nhuận ra nước ngoài, nhà đầu tư được chuyển từ tài khoản vốn đầu tư sang tài khoản thanh toán của chính mình để thực hiện dự án hoặc hoạt động đầu tư khác tại Việt Nam. TT06 chỉ quy định đường chuyển ra nước ngoài.	第 11 条第 2 款、第 12 条第 2 款 (《第 06 号通知》中无此规定) Điều 11 kh.2, Điều 12 kh.2 (TT06 không có)

外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照

Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi

序号 STT	变化内容 Nội dung thay đổi	解释 Giải thích	依据条款 Căn cứ điều khoản
10	投资资本账户销户规定进一步细化 Quy định chi tiết việc đóng tài khoản	从 02 种情况 (《第 06 号通知》) 增加至 06 种情况，分为两组；同时明确规定销户后产生的退资款项和合法收入来源的处理方式。补充规定当所有权比例超过 50% 门槛时必须开立账户的义务。 Từ 2 trường hợp (TT06) lên 6 trường hợp, chia thành hai nhóm; đồng thời quy định rõ cách xử lý các khoản hoàn vốn và nguồn thu hợp pháp phát sinh SAU khi tài khoản đã đóng. Bổ sung nghĩa vụ mở tài khoản khi tăng tỷ lệ sở hữu vượt ngưỡng 50%.	第 7 条第 5、6 款 ↔ 《第 06 号通知》第 5 条 第 6 款 Điều 7 kh.5, kh.6 ↔ Điều 5 kh.6 TT06
11	压实银行责任：资金流向透明化与反洗钱 Siết trách nhiệm ngân hàng: minh bạch dòng tiền và phòng chống rửa tiền	银行必须颁布内部规定并公开；每笔转账指令必须注明金额和用途；必须遵守关于反洗钱、反洗钱、反恐怖融资以及防止大规模杀伤性武器扩散融资的法律法规。主体范围从“获准的信贷机构”缩小至“获准的银行”。 Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ và công khai; mỗi lệnh chuyển tiền phải ghi rõ SỐ TIỀN và MỤC ĐÍCH; phải tuân thủ pháp luật phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Chủ thể thu hẹp từ “tổ chức tín dụng được phép” xuống “ngân hàng được phép”.	第 14 条第 2、4 款 ↔ 《第 06 号通知》第 11 条 Điều 14 kh.2, kh.4 ↔ Điều 11 TT06
12	新增越南国家银行区域分支机构职责及报送制度 Bổ sung trách nhiệm Ngân hàng Nhà nước Khu vực và chế độ báo cáo	第 16 条完全是新规定，关于越南国家银行区域分支机构负责在辖区内开展指导、检查、监察、监督并依法处理违规行为。第 17 条将报告制度分拆：银行定期报告，投资者和银行在被要求时进行突发报告。 Điều 16 hoàn toàn mới quy định NHNN Khu vực hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trên địa bàn. Điều 17 tách riêng chế độ báo cáo: ngân hàng báo cáo định kỳ, nhà đầu tư và ngân hàng báo cáo đột xuất khi được yêu cầu.	第 16 条、第 17 条 Điều 16, Điều 17 (TT06 không có)

外匯管理新框架解析：第 38/2026/TT-NHNN 號通知重點修訂與前後法規對照

Phân tích khung quản lý ngoại hối mới: Những điểm sửa đổi trọng tâm của Thông tư số 38/2026/TT-NHNN và đối chiếu quy định pháp luật trước và sau sửa đổi

序号 STT	变化内容 Nội dung thay đổi	解释 Giải thích	依据条款 Căn cứ điều khoản
13	新增退款交易规定 Bổ sung giao dịch hoàn trả	补充交易未完成时的在转让未完成时退还已支付的转让价款，以及在未获颁投资注册证书或企业注册证书时的出资额、投资准备费用退还。 Bổ sung các khoản thu – chi hoàn trả giá trị chuyển nhượng khi giao dịch không hoàn thành, và hoàn trả tiền góp vốn, chi phí chuẩn bị đầu tư khi không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	第 8 条 c、i 项；第 9 条 c、i 项 Điều 8 điểm c, i; Điều 9 điểm c, i
14	股票已上市或已在证券交易所登记交易的公众公司不属于本通知的调整范围 Công ty đại chúng niêm yết bị loại khỏi phạm vi	《第 38 号通知》参照关于间接投资的规定。 《第 38 号通知》直接规定：不属于调整范围。同时，根据第 96/2026 号议定，排除证券市场上的投资活动、证券交易。 TT06 dẫn chiếu sang quy định về đầu tư gián tiếp. TT38 quy định thẳng: không thuộc phạm vi điều chỉnh. Đồng thời loại trừ hoạt động đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo Nghị định 96/2026.	第 1 条第 2、3 款 Điều 1 kh.2, kh.3
15	生效与过渡条款 Hiệu lực và chuyển tiếp	《第 38 号通知》自 2026 年 8 月 18 日起生效，《第 06/2019 号通知》同日失效。设定 12 个月过渡期：一是此前已开展投资活动的外国油气投资者应在期限内完成投资资本账户的开立；二是属于规定销户情形但尚未销户的相关主体，应在期限内完成销户。 TT38 có hiệu lực từ 18/8/2026, Thông tư 06/2019 hết hiệu lực cùng ngày. Thời hạn chuyển tiếp 12 tháng áp dụng cho: nhà đầu tư dầu khí hoàn thành mở tài khoản vốn đầu tư, và các tài khoản thuộc diện phải đóng nhưng chưa đóng.	第 18 条第 1-2 款、第 19 条 Điều 18 kh.1–2, Điều 19



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com